

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SBG)

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba

Ngày 29/12/2023	15,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-3.1%	-4.8%

DT thuần 2023
3,662
tỷ VNĐ
YoY: ▼349 -8.7%

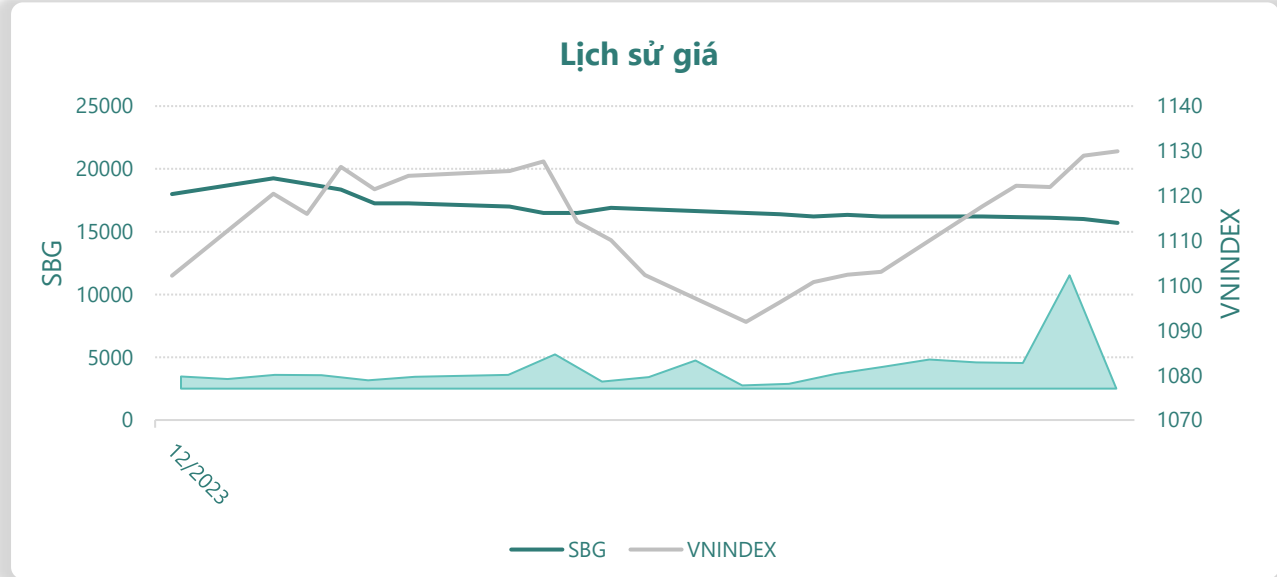
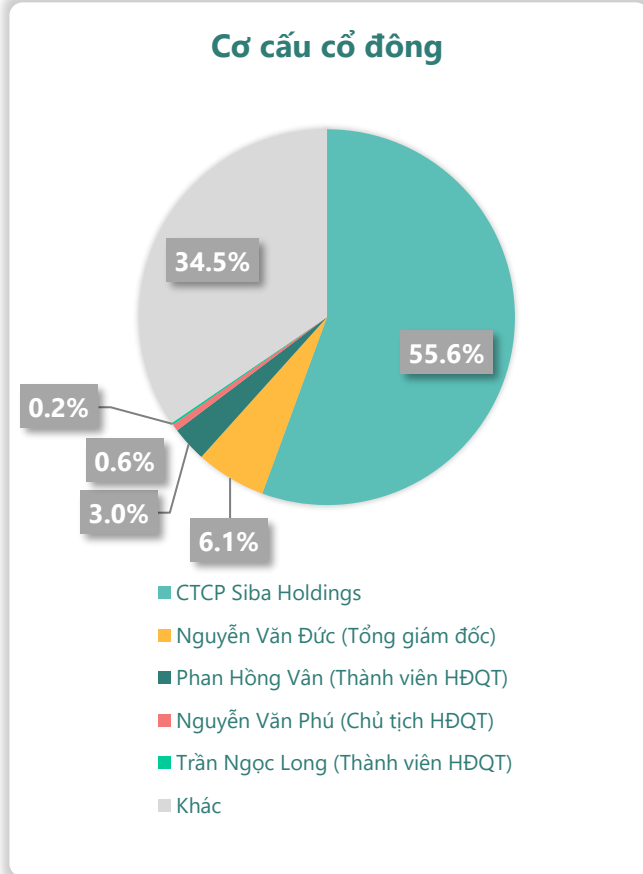
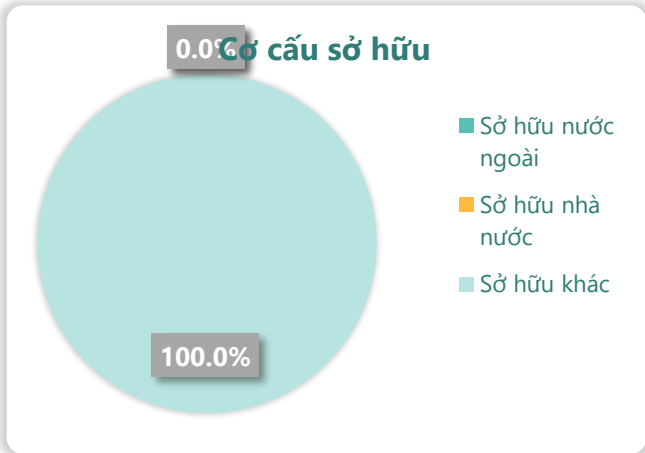
LN thuần 2023
40.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.30 0.7%

LN sau thuế 2023
32.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.10 -13.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.5%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2023
7.8%
YoY: +/-▼ 4.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,700 - 19,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	393
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	292,595
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.46
EPS	1,277
P/E	12.3

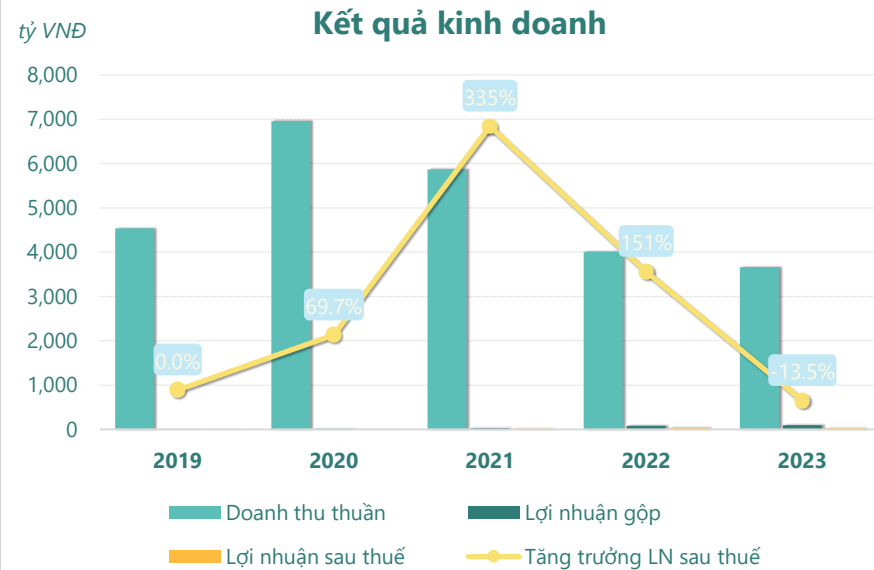


Năm **2023**, **SBG** ghi nhận doanh thu thuần **3,662** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **32.54** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.69%** và **giảm 13.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.79%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



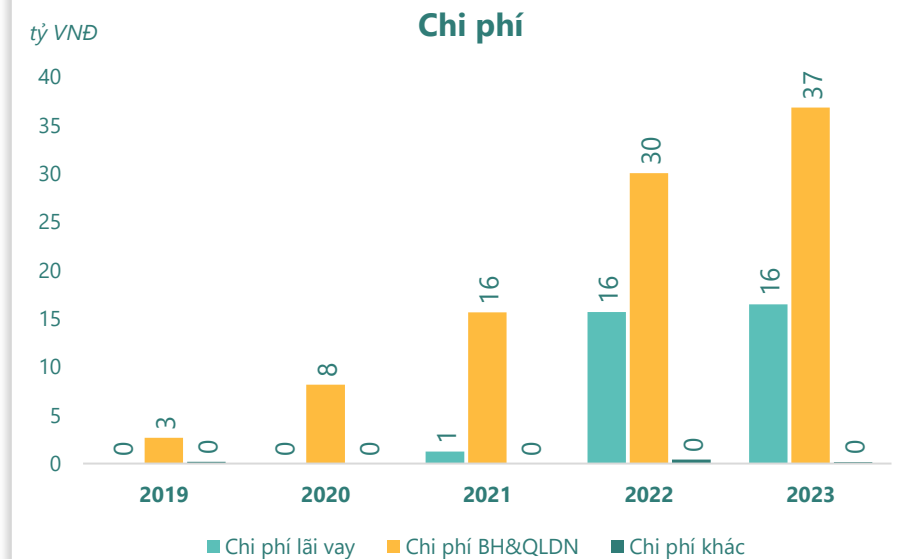
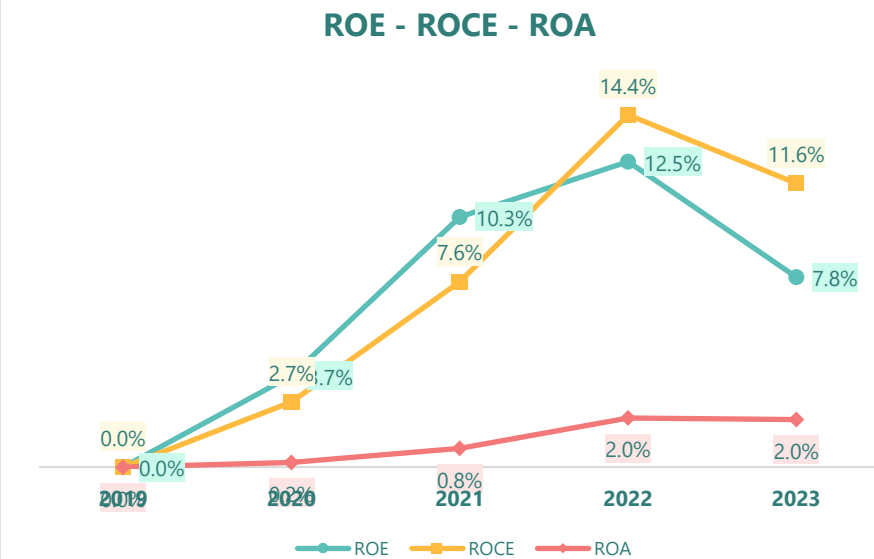
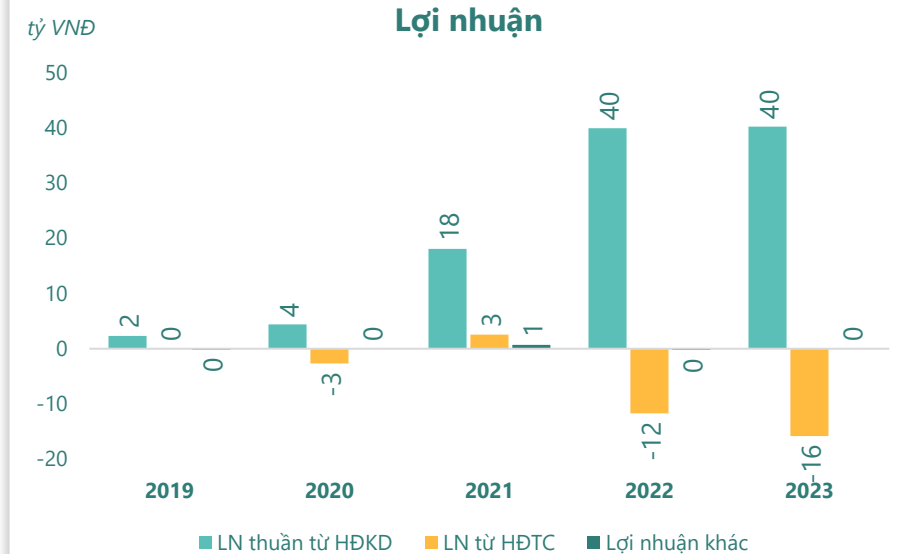
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **SBG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **40.17** tỷ đồng, **tăng lên 0.30** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.96 tỷ đồng) là 19.21 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

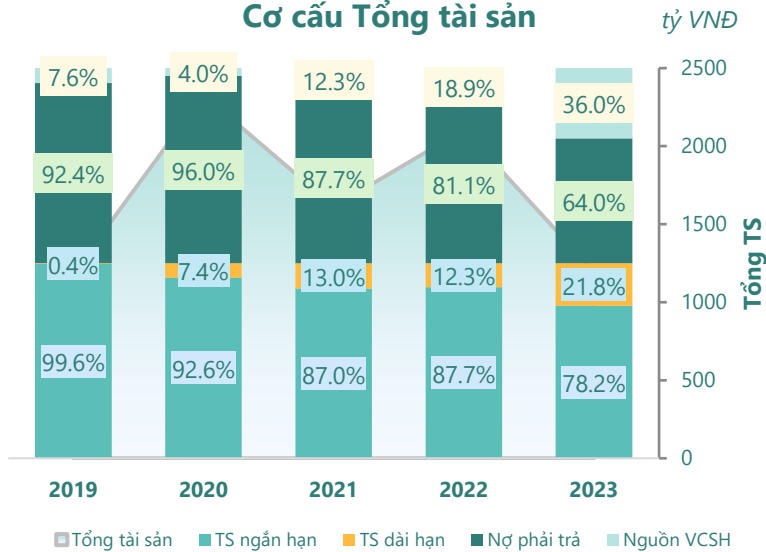
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **16.49** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **36.84** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SBG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **7.79%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

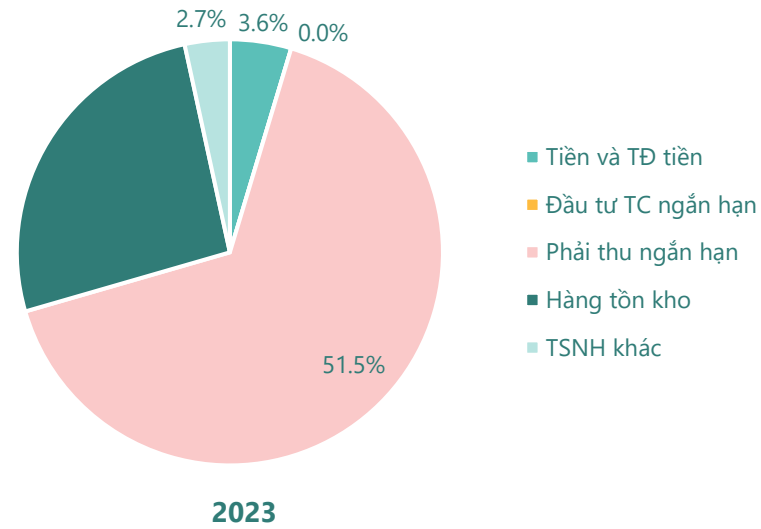


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

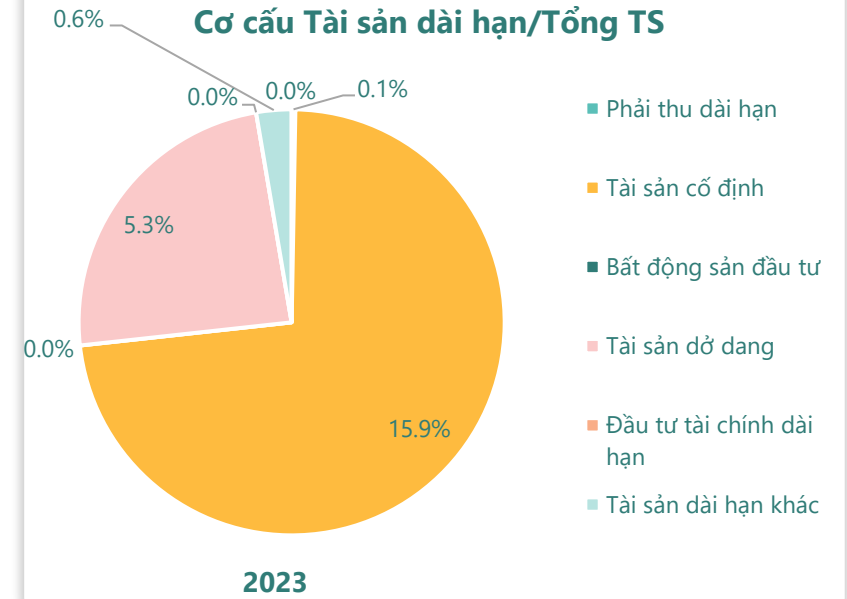
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SBG** năm 2023 đạt **1,197** tỷ đồng, giảm **43.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

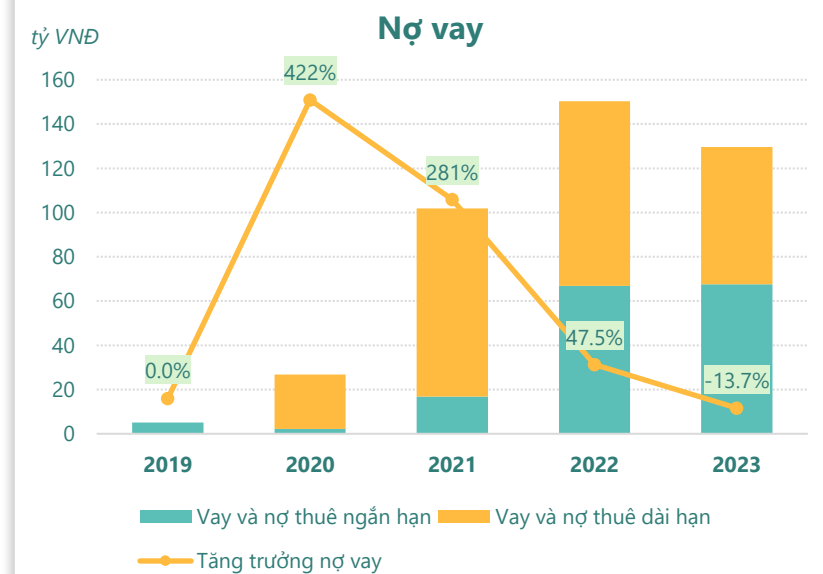
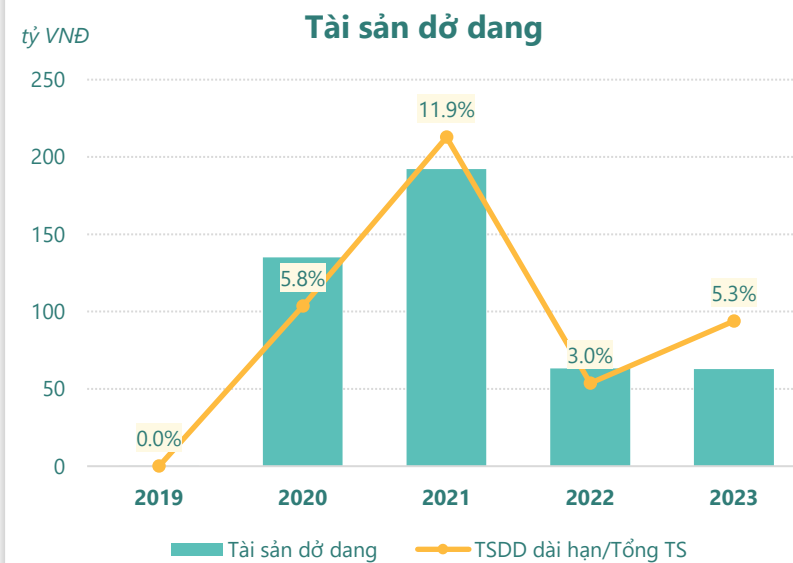
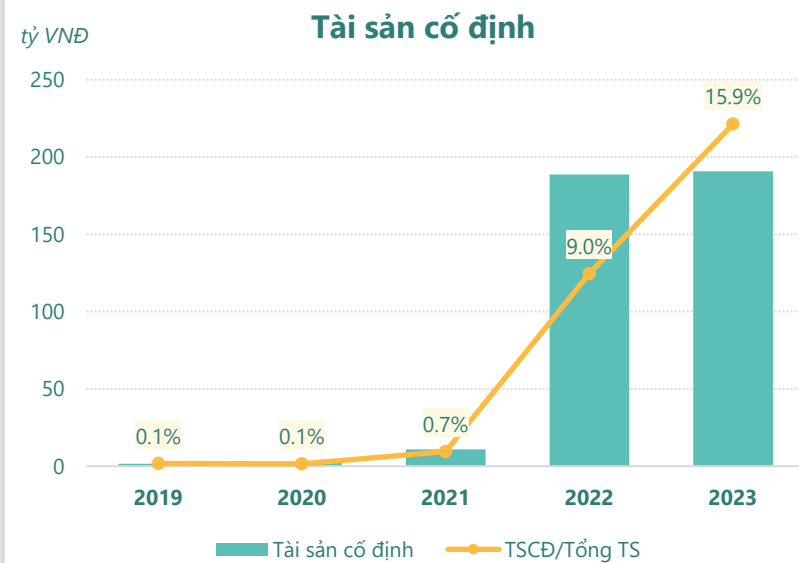
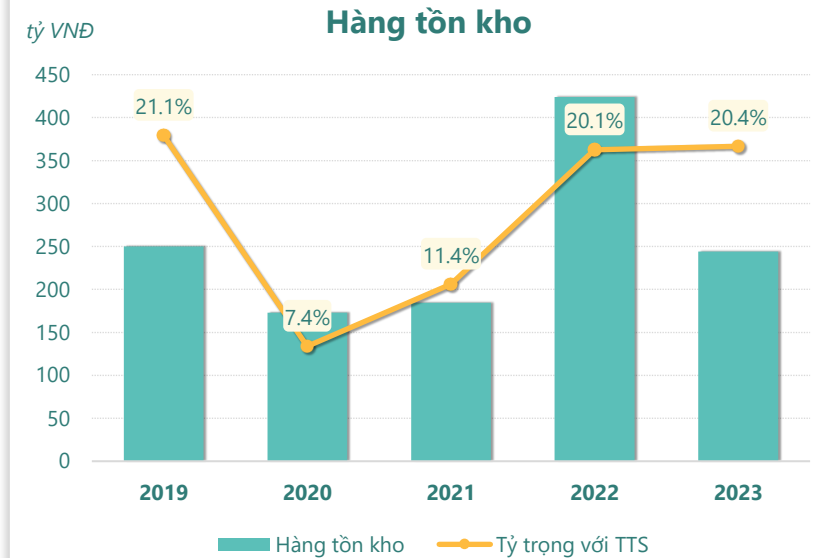
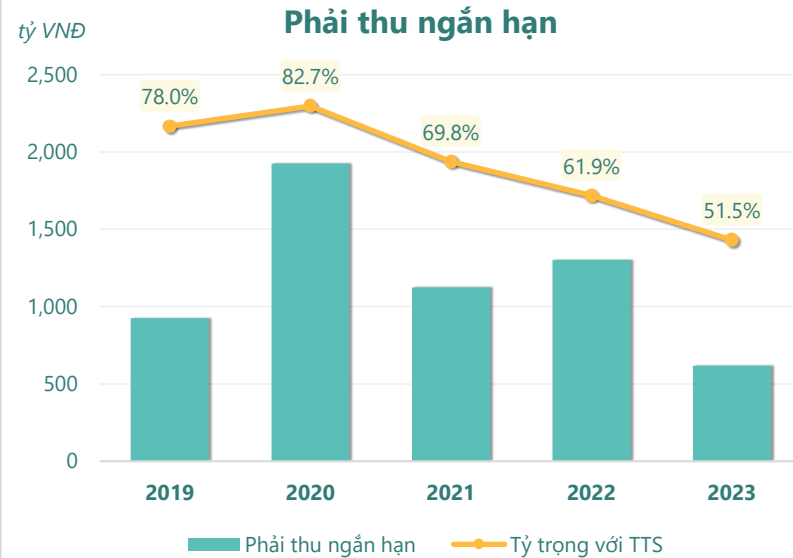
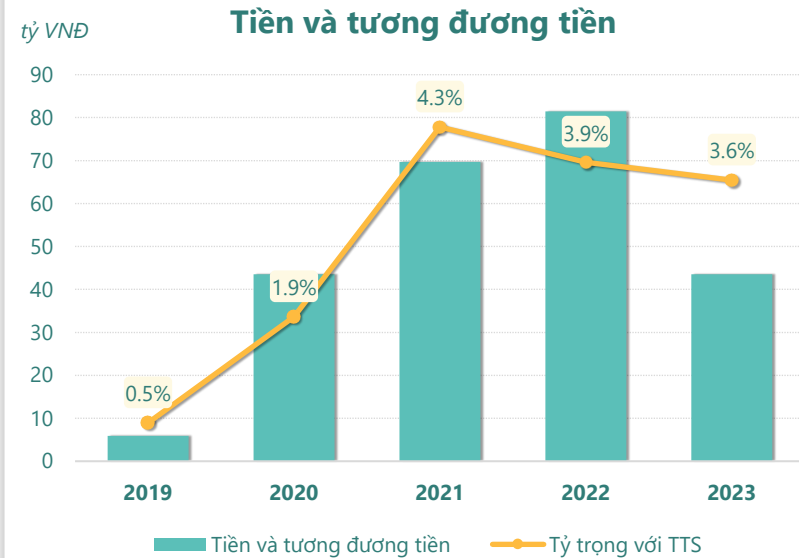
Tài sản ngắn hạn của SBG năm 2023 giảm **49.3%** so với năm trước, đạt **936.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **78.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

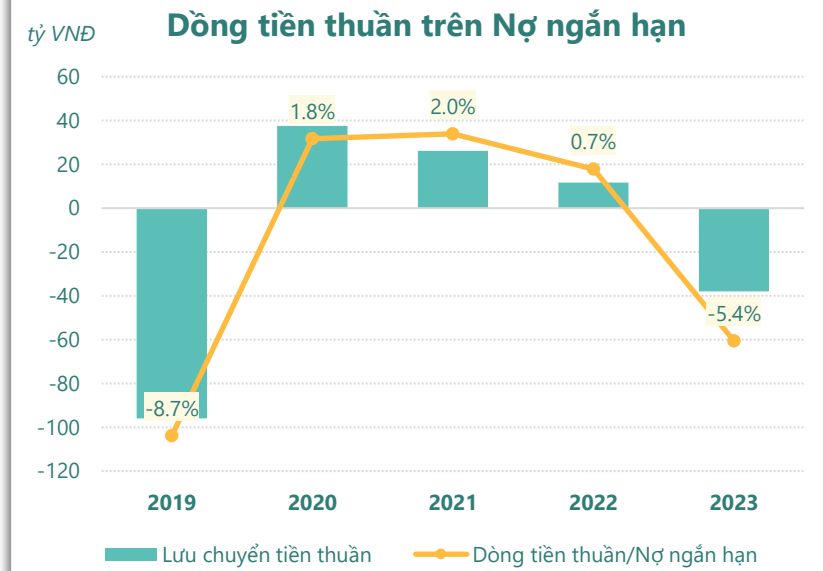
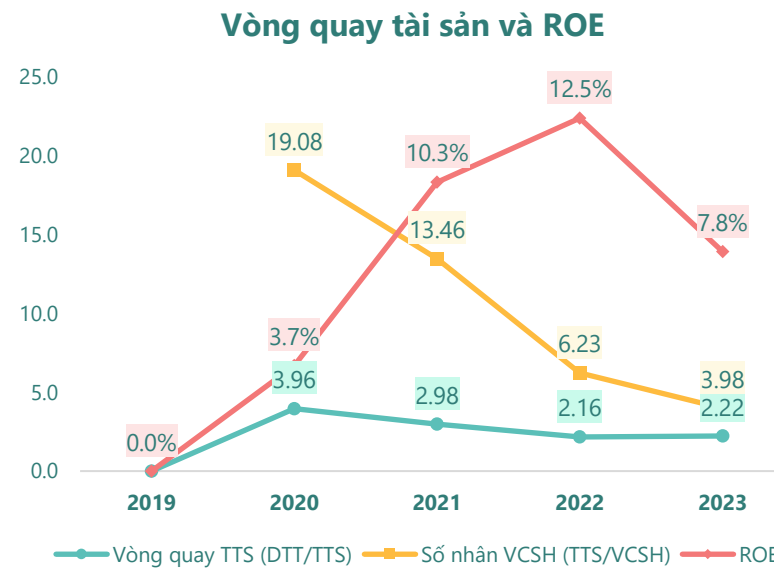
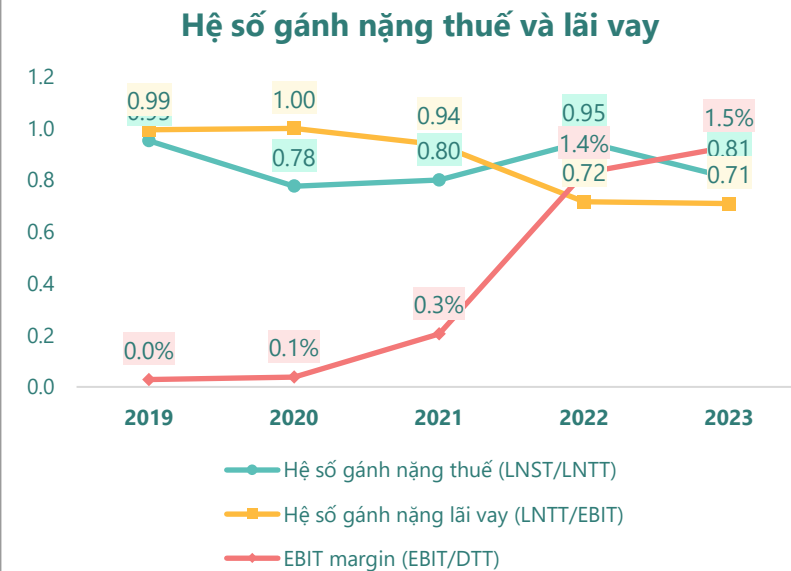
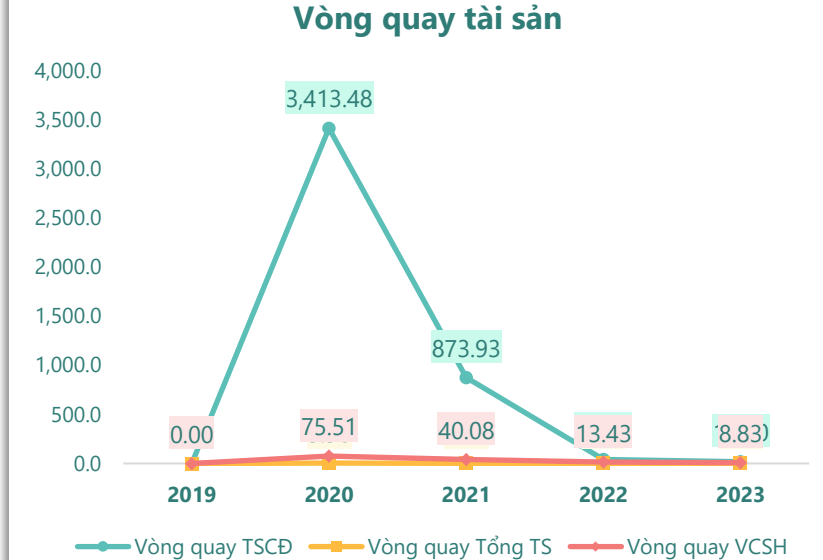
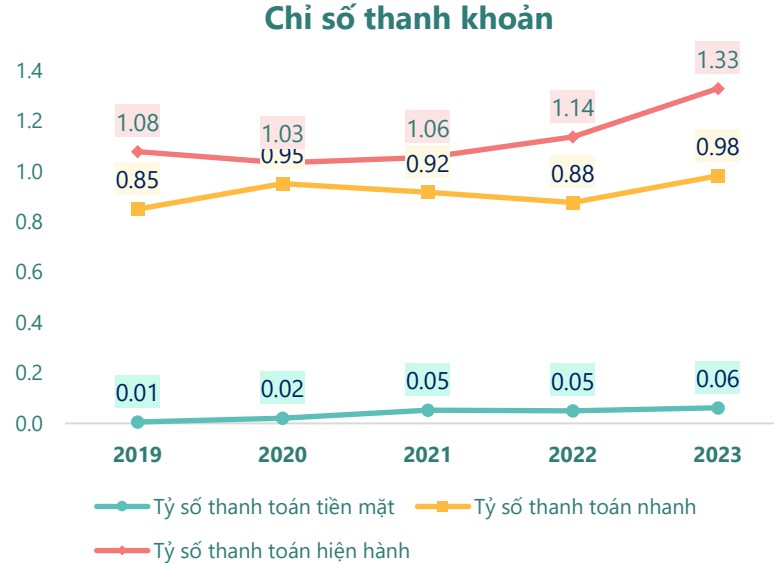
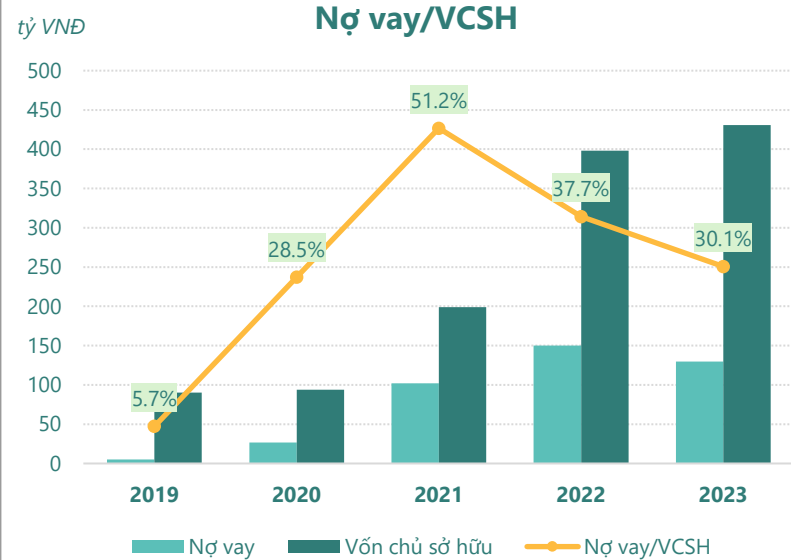
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.91%** so với năm trước và đạt **261.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **21.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.25%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,957	5,866	4,011	3,662
Giá vốn hàng bán	6,942	5,835	3,929	3,569
Lợi nhuận gộp	15.2	31.2	81.6	92.8
Doanh thu HĐTC	0.70	5.28	4.43	0.95
Chi phí TC	3.39	2.76	16.1	16.7
Chi phí lãi vay	0	1.26	15.7	16.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.81	2.30	14.3	12.6
Chi phí QLDN	4.34	13.3	15.8	24.2
LN thuần từ HĐKD	4.39	18.1	39.9	40.2
Lợi nhuận khác	0.06	0.70	-0.24	0.05
LN trước thuế	4.45	18.8	39.6	40.2
Lợi nhuận sau thuế	3.45	15.0	37.6	32.5
LNST của CĐ cty mẹ	3.45	15.0	37.4	32.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	27.8	-106	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.5	-167	-80.5	-37.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.6	165	198	-20.6
Tiền đầu kỳ	5.90	43.5	69.7	81.4
Lưu chuyển tiền thuần	37.6	26.2	11.7	-37.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0	0
Tiền cuối kỳ	43.5	69.7	81.4	43.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,328	1,612	2,105	1,197
Tài sản ngắn hạn	2,157	1,403	1,846	936
Tiền và tương đương tiền	43.5	69.7	81.4	43.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,925	1,125	1,303	617
Hàng tồn kho	173	185	424	244
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	23.4	38.2	32.0
Tài sản dài hạn	171	210	259	261
Phải thu dài hạn	31.4	3.30	0.11	0.74
Tài sản cố định	2.58	10.8	189	191
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	135	192	63.2	62.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.41	3.39	6.90	6.98
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,234	1,414	1,707	766
Nợ ngắn hạn	2,086	1,329	1,624	704
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.14	16.8	66.8	67.5
Phải trả người bán ngắn hạn	2,042	1,253	1,463	510
Nợ dài hạn	149	85.0	83.4	62.1
Vay và nợ thuê dài hạn	24.6	85.0	83.4	62.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	93.9	199	398	431
Vốn chủ sở hữu	93.9	199	398	431
Vốn điều lệ	90.0	150	250	250
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0